

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 đã soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

5. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BXH
- Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q. Hồng Bàng - Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 0225.3821832 - Fax: 0225.3540272
- Email:..... - Website: www.hcpc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024

Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Báo cáo tài chính hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con);

Báo cáo tài chính tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi và ngược lại (đối với Báo cáo tài chính được kiểm toán năm):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/01/2025 tại đường dẫn:

https://hpc.vn/website/230_bao-cao-tai-chinh-quy-4-nam-2024.aspx



Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp Tổ chức niêm yết có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng với Công TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng và Công ty cổ phần xi măng Điện Biên
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp 93,59(%)
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2024

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Hồng Anh Việt

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024;
- Văn bản giải trình số: 46/HPVC-KTTC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **45**/HPVC-KTTC
V/v: Công bố thông tin.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
- 2- Mã chứng khoán: BXH
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- 4- Điện thoại: 02253821832 Fax: 02253540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: Hà Thúy Mai
- 6- Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng được lập ngày 19 tháng 01 năm 2025, bao gồm:
Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.hcpc.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hà Thúy Mai

Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

Số: 46/HPVC-KTTC

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2025

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp
quý 4 năm 2024 chênh lệch so với quý 4 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 4 năm 2024 và quý 4 năm 2023 thì lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp của báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp của báo cáo tài chính quý 4 năm 2023.

- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng giải trình nguyên nhân chênh lệch như sau:

Tuy sản lượng tiêu thụ quý 4 năm 2024 giảm 10,62% so với quý 4 năm 2024 nhưng do quý 4/2024 Công ty có khai thác thêm thị trường tiêu thụ xi măng nên tổng doanh thu tăng so với cùng kỳ, có thể thấy tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của chi phí nên lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 4 năm 2024 tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 4 năm 2023.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	8.861.338	9.914.006	89,38
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	đồng	55.663.288.553	49.316.561.131	112,87
3	Tổng chi phí	đồng	55.373.389.372	49.270.623.117	112,39
4	Lợi nhuận trước thuế thu nhập Doanh nghiệp	đồng	289.899.181	45.938.014	631,07
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp	đồng	170.360.945	25.263.410	674,34

Trân trọng giải trình!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VICEM
BAO BÌ
HẢI PHÒNG

Hồng Anh Việt

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.953.051.134	108.641.369.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.127.263.193	7.534.962.169
1. Tiền	111	5	12.127.263.193	7.534.962.169
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.384.866.554	74.978.131.009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.444.719.394	73.082.829.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.611.680	87.790.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.886.535.480	1.807.511.457
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140	8	15.181.984.080	25.259.664.830
1. Hàng tồn kho	141	8	15.401.328.592	25.506.479.901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(219.344.512)	(246.815.071)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		258.937.307	868.611.245
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		223.874.732	818.310.184
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		789.865	
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	154		34.272.710	50.301.061
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	155			
4. Tài sản ngắn hạn khác	156		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.661.238.403	5.299.629.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2.977.925.169	4.174.793.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.977.925.169	4.174.793.973
- Nguyên giá	222	9	96.811.718.997	96.825.168.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	9	(93.833.793.828)	(92.650.375.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn				
VI. Tài sản dài hạn khác	250		683.313.234	1.124.835.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		683.313.234	1.124.835.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.614.289.537	113.940.999.080

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.972.520.321	58.639.003.151
I. Nợ ngắn hạn	310		42.972.520.321	58.639.003.151
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	11	37.082.978.278	40.479.241.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		5.506.269	31.720.884
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		103.094.364	181.337.630
4. Phải trả người lao động	315		4.540.364.701	7.596.804.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	559.003.545	324.397.494
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		671.716.767	675.246.603
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	10	0	9.253.000.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		9.856.397	97.254.395
II. Nợ dài hạn	330			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.641.769.216	55.301.995.929
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	54.641.769.216	55.301.995.929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	13	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	13	63.200.000	63.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	13	3.004.189.037	3.004.189.037
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	13	18.892.889.570	18.892.889.570
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	13	2.017.704.320	2.017.704.320
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13	543.386.289	1.203.613.002
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		543.386.289	1.203.613.002
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	13		
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.614.289.537	113.940.999.080

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thúy Mai

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Hồng Anh Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	54.682.338.126	48.961.316.054	170.165.944.457	217.191.879.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	54.682.338.126	48.961.316.054	170.165.944.457	217.191.879.661
4. Giá vốn hàng bán	11	15	48.938.862.729	44.599.846.560	152.926.950.832	191.159.718.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5.743.475.397	4.361.469.494	17.238.993.625	26.032.160.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		103.860.106	56.974.122	58.830.439	63.204.924
7. Chi phí tài chính	22	16	19.158.904	127.449.703	389.370.654	390.085.421
chi phí lãi vay	23	16	19.158.904	127.449.703	389.370.654	390.085.421
8. Chi phí bán hàng	24	19	1.305.444.920	1.844.720.186	3.691.744.138	6.737.122.367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	5.225.165.502	2.500.980.943	13.951.646.940	18.707.911.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-702.433.823	-54.707.216	-734.937.668	260.246.639
11. Thu nhập khác	31	17	877.090.321	298.270.955	1.530.669.093	1.904.318.449
12. Chi phí khác	32	18	-115.242.683	197.625.725	39.250.563	593.632.426
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		992.333.004	100.645.230	1.491.418.530	1.310.686.023
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50	20	289.899.181	45.938.014	756.480.862	1.570.932.662
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	20	119.538.236	20.674.604	213.094.572	367.319.660
17. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		170.360.945	25.263.410	543.386.290	1.203.613.002
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

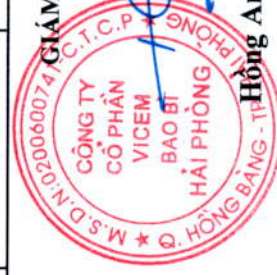
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thúy Mai

GIÁM ĐỐC



Hồng Anh Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2024.)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2023.)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		162.468.375.198	232.558.799.686
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83.566.566.541)	(151.648.199.746)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.818.420.921)	(24.125.012.346)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(406.938.679)	(387.892.381)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(254.957.343)	(472.682.412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.189.129.240	1.845.691.640
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.733.366.180)	(29.318.899.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.877.254.774	28.451.805.281
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(259.795.370)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.996.394	11.693.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.996.394	(248.101.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.296.950.144)	(27.354.350.140)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.296.950.144)	(27.354.350.140)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.592.301.024	849.353.159
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.534.962.169	6.685.609.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.127.263.193	7.534.962.169

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thúy Mai



GIÁM ĐỐC

Hồng Anh Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MÃU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0200600741 ngày 09 tháng 09 năm 2022, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

C.P * G.N

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

006
CÔNG
CỔ
VI
B
HẢI
BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoạch định hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

0741
CÔNG TY
HÀNG
EM
CỔ PHẦN
HẢI PHÒNG
HẢI PHÒNG - TP. HẢI PHÒNG

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng****MÃU SỐ B09 – DN****Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC**

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	30 159 062	47 043 329
Tiền gửi ngân hàng	12 097 104 131	7 487 918 840
Cộng các khoản tương đương tiền		
Cộng	12 127 263 193	7 534 962 169

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	36 059 021 257	40 614 490 254
Công ty cổ phần xi măng Điện Biên	14 737 488 930	13 020 537 530
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	2 310 556 617	1 626 982 217
Công ty cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	2 937 937 230	3 972 905 626
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư VAWAZ Việt Nam		4 031 341 519
Công ty trách nhiệm hữu hạn NGUYỄN LIỆU OMANCO VIỆT NAM	1 804 422 319	
Khách hàng khác	6 595 293 041	9 816 571 906
Cộng	64 444 719 394	73 082 829 052

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1 621 722 099	-	1 650 830 226	-
Tạm ứng	249 000 000	-	65 650 000	-
Phải thu khác	15 813 381	-	91 031 231	-
Cộng	1 886 535 480	-	1 807 511 457	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng****MÃU SỐ B09 – DN****Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC****8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8 271 109 343	(219 344 512)	17 985 213 679	(246 815 071)
Công cụ, dụng cụ	15 413 009		12 252 203	
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	4 222 075 384		3 890 479 651	
Thành phẩm	1 008 000 900		2 727 699 870	
Hàng gửi bán	1 884 729 956		890 834 497	
Cộng	15 401 328 592	(219 344 512)	25 506 479 901	(246 815 071)



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	18 276 392 951	73 373 038 048	3 786 394 119	1 389 343 879	96 825 168 997
Mua trong kỳ				61 550 000	61 550 000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tặng khác					
Giảm trong kỳ				75 000 000	75 000 000
Tại ngày 31/12/2024	18 276 392 951	73 373 038 048	3 786 394 119	1 375 893 879	96 811 718 997

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ

Tại ngày 01/01/2024	16 199 398 982	72 991 213 818	2 132 751 691	1 327 010 533	92 650 375 024
Khấu hao trong kỳ	733 707 715	138 544 347	348 747 300	37 419 440	1 258 418 804
Giảm trong kỳ				75 000 000	75 000 000
Tại ngày 31/12/2024	16 933 106 697	73 129 758 165	2 481 498 991	1 289 429 973	93 833 793 828

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2024	2 076 993 970	381 824 230	1 653 642 428	62 333 346	4 174 793 973
Tại ngày 31/12/2024	1 343 286 254	243 279 883	1 366 445 128	24 913 906	2 977 925 169

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024	01/01/2024
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	37 082 978 278	40 479 241 705
	37 082 978 278	40 479 241 705
Cộng	37 082 978 278	40 479 241 705

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024		
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị		
	Tăng	Giảm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	28 043 950 144	3 7296 950 144	9 253 000 000	9 253 000 000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	37 296 950 144	9 253 000 000	9 253 000 000
	28 043 950 144	37 296 950 144	9 253 000 000	9 253 000 000
Cộng	28 043 950 144	37 296 950 144	9 253 000 000	9 253 000 000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HETDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 26/7/2016. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m² tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 38 triệu vỏ bao/năm.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngắn hạn	559 003 545	324 397 494
Chi phí tài chính	-	17 568 025
Chi phí vận chuyển	99 812 400	82 585 200
Chi phí khác	459 191 145	224 244 269

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2024	30 120 400 000	63 200 000	3 004 189 037	18 892 889 570	2 017 704 320	1 203 613 002
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	543 386 289
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	753 010 000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	450 603 002
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	30 120 400 000	63 200 000	3 004 189 037	18 892 889 570	2 017 704 320	543 386 289

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DN**

MẪU SỐ B09 -

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	14 754 500 000	48,99%	14 754 500 000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15 365 900 000	51,01%	15 365 900 000	51,01%
Cộng	30 120 400 000	100%	30 120 400 000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3 012 040	3 012 040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3 012 040	3 012 040
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3 012 040	3 012 040
Cổ phiếu phổ thông	3 012 040	3 012 040
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu	54 682 338 126	48 961 316 054
- Doanh thu bán hàng	47 610 001 650	47 928 774 880
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	667 607 311	1 032 541 174
- Doanh thu bán Xi Măng rời	6 404 729 165	

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn của thành phẩm	42 815 464 769	44 323 218 118
Giá vốn hàng hóa	5 986 129 628	271 766 842
Giá vốn dịch vụ khác	137 268 332	4 861 600
Cộng	48 938 862 729	44 599 846 560

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền vay	19 158 904	127 449 703
Cộng	19 158 904	127 449 703

17. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Thu nhập khác	868 313 100	285 539 232
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	8 777 221	12 731 723
Cộng	877 090 321	298 270 955

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DN**

MẪU SỐ B09 -

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Các khoản chi phí khác	-115 242 683	197 625 725
Cộng	-115 242 683	197 625 725

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 225 165 502	2 500 980 943
- Chi phí nhân viên	1 792 321 353	1 880 829 735
- Chi phí vật liệu quản lý	39 468 829	61 297 902
- Khấu hao Tài sản cố định	152 095 760	121 196 295
- Thuế, phí lệ phí	1 650 639 000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	546 901 371	139 747 121
- Chi phí bằng tiền khác	924 674 921	150 246 023
- Chi phí quản lý	119 064 268	147 663 867
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 305 444 920	1 844 720 186
- Chi Phí hao hụt		2 686 088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	866 640 506	802 724 564
- Chi phí Bằng tiền khác	438 804 414	1 039 309 534

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	289 899 181	45 938 014
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	307 791 999	57 435 006
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	119 538 236	20 674 604
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	119 538 236	20 674 604

21. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau

Bên liên quan**Mối quan hệ**

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DN****MẪU SỐ B09 -***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tổng công ty Xi măng Việt Nam Cổ đông chiếm 48,99% vốn điều lệ.
 Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong các kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Tổng Công ty Xi măng Việt nam		
Phải trả khác	94 705 512	261 571 125

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc, người quản lý khác:

Họ và tên	Chức danh	<u>Quý 4/2024</u> VND	<u>Quý 4/2023</u> VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch Hội đồng quản trị	18 000 000	18 000 000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị	12 000 000	12 000 000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên Hội đồng quản trị	20 735 200	30 714 700
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên Hội đồng quản trị	12 000 000	17 000 000
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên Hội đồng quản trị, GD	100 431 000	104 877 000
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Giám đốc	49 674 100	54 760 300
Bà Hà Thúy Mai	Kế toán trưởng	45 520 000	48 801 800

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số</u> 31/12/2024	<u>Giá trị ghi số</u> 01/01/2024
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Cộng		

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2017.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng

Hà Thúy Mai

Giám đốc



Hồng Anh Việt